

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 1, suối Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 1, suối Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và thương mại Hoàng Hà tại Văn bản số 11/2026/CV-XDHH ngày 03 tháng 9 năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6517/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 1, suối Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu (sau đây gọi là *Dự án*) của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và thương mại Hoàng Hà (sau đây gọi là *Chủ dự án*) thực hiện tại xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công khai danh sách Hội đồng thẩm định và Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Nậm Hàng; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên xây dựng và thương mại Hoàng Hà; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Khoa học và Công nghệ;
- UBND xã Nậm Hàng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- VP UBND tỉnh: V1, V3, CB, HCC;
- Lưu: VT, Kt7.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
KHAI THÁC CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI
KHU VỰC 1, SUỐI NẬM NHÙN, XÃ NẬM HÀNG, TỈNH LAI CHÂU**
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng..... năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 1, suối Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu.
- Địa điểm thực hiện dự án: Xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH một thành viên xây dựng và thương mại Hoàng Hà.
- Địa chỉ công ty: Đường 10/10, tổ 8, phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu.

1.2. Quy mô, công suất

- Công suất khai thác: Năm thứ 1 khai thác với công suất 15.564,20 m³/năm cát nguyên khối, tương đương 20.000 m³/năm cát nguyên khai; từ năm thứ 2 đến năm thứ 10 khai thác với công suất 6.416,80 m³/năm cát nguyên khối, tương đương 8.245,59 m³/năm cát nguyên khai.
- Diện tích đất dự kiến sử dụng: 2,35 ha (bao gồm: Diện tích khu khai trường 2,0 ha; diện tích mặt bằng sân công nghiệp 0,35 ha).
- Thời gian khai thác: 10 năm (bao gồm thời gian xây dựng cơ bản mỏ).

1.3. Công nghệ sản xuất

Công nghệ khai thác: Áp dụng phương pháp khai thác lộ thiên. Khoáng sản được khai thác bằng máy xúc thủy lực gầu ngược đối với phần cát tại khu vực bãi bồi, kết hợp bơm hút bằng máy bơm đối với phần khoáng sản nằm trong khu vực ven suối ngập nước.

1.4. Phạm vi

1.4.1. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

- Các hạng mục công trình chính: Khai trường khai thác 2,0 ha và mặt bằng sân công nghiệp diện tích 0,35 ha; thiết bị khai thác gồm: Máy xúc thủy lực gầu và ô tô tự đổ; bệ nổi, máy bơm hút cát và đường ống vận chuyển cát.
- Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án: Đường vận chuyển; đường nội bộ; nhà điều hành tập trung; bãi tập kết cát; hệ thống sàng rửa cát; trạm cân theo quy định.
- Các hoạt động của dự án
 - + Hoạt động thi công, xây dựng: San gạt tuyến đường vận chuyển, đường nội bộ và mặt bằng sân công nghiệp; xây dựng, lắp đặt các hạng mục công trình

phục vụ khai thác, chế biến; công trình phục vụ sinh hoạt công nhân; công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của dự án tại khu phụ trợ.

+ Hoạt động khai thác: Khai thác cát tại khai trường; vận chuyển sản phẩm khai thác về bãi tập kết bằng ô tô; chế biến cát làm vật liệu xây dựng bằng phương pháp sàng rửa.

+ Hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường: Đo vẽ địa hình đáy suối trong phạm vi khai thác; tháo dỡ, phá dỡ các hạng mục công trình trên mặt; san gạt, chỉnh trang địa hình, cải tạo đất, trồng cây tại mặt bằng sân công nghiệp.

1.4.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường được phê duyệt kết quả thẩm định tại Quyết định này: Không có.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ*).

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

- Các hoạt động của dự án: Phát dọn thực bì chuẩn bị mặt bằng; thi công san gạt tuyến đường vận chuyển và mặt bằng sân công nghiệp; xây dựng các hạng mục công trình phục vụ sản xuất, điều hành mỏ và sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường; hoạt động của công nhân xây dựng.

- Các tác động đến môi trường

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân trong quá trình xây dựng các hạng mục công trình.

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh dụng cụ, thiết bị như xẻng, dụng cụ xây trát,...

+ Bụi, khí thải từ hoạt động san gạt mặt bằng, đào đắp; vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng thi công các hạng mục công trình các máy móc, thiết bị thi công sử dụng nhiên liệu dầu DO.

+ Chất thải rắn gồm: Sinh khối thực vật phát quang; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn thông thường; chất thải nguy hại.

+ Tác động không liên quan đến chất thải: Tiếng ồn, độ rung; tác động do giải phóng mặt bằng; tác động đến đa dạng sinh học; tác động đến kinh tế - xã hội và giao thông khu vực.

b) Giai đoạn hoạt động

- Các hoạt động của dự án: Hoạt động khai thác cát tại khai trường; hoạt

động xúc bốc, vận chuyển cát về bãi tập kết và tiêu thụ sản phẩm; hoạt động của các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển; hoạt động của công nhân.

- Các tác động đến môi trường
- + Nước thải từ sinh hoạt của công nhân làm việc tại khu vực mỏ.
- + Nước thải từ hoạt động khai thác, chế biến cát; từ hồ rửa bánh xe của các phương tiện vận chuyển ra vào khu dự án.
- + Bụi, khí thải từ hoạt động xúc bốc và vận chuyển cát trong khu vực mỏ; Hoạt động của máy móc, thiết bị khai thác và phương tiện vận tải.
- + Chất thải rắn gồm: Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân; chất thải rắn thông thường; chất thải nguy hại.
- + Tác động không liên quan đến chất thải: Tiếng ồn, độ rung; tác động đến kinh tế - xã hội và giao thông khu vực; tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi suối Nậm Nhùn; tác động đến chất lượng nước suối Nậm Nhùn; tác động đến diện tích đất canh tác nông nghiệp của người dân địa phương...

c) Giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường

- Các hoạt động của dự án: Hoạt động đo vẽ địa hình đáy suối trong phạm vi khai thác; tháo dỡ, phá dỡ các hạng mục công trình trên mặt; hoạt động san gạt, chỉnh trang địa hình, cải tạo đất, trồng cây; hoạt động của các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển; hoạt động của công nhân.
- Các tác động đến môi trường
- + Nước thải từ sinh hoạt của công nhân tham gia cải tạo, phục hồi môi trường.
- + Bụi, khí thải từ hoạt động tháo dỡ, phá dỡ các hạng mục công trình trên mặt; hoạt động san gạt, chỉnh trang địa hình, cải tạo đất; hoạt động của các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển.
- + Chất thải rắn thông thường từ hoạt động tháo dỡ, phá dỡ các hạng mục công trình trên mặt; hoạt động nạo vét hố lắng và rãnh thoát nước mưa bề mặt.
- + Tác động không liên quan đến chất thải: Tiếng ồn, độ rung; tác động đến cảnh quan và hệ sinh thái; tác động đến kinh tế - xã hội.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Nước thải, khí thải

- Nước thải
- + Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng; nước thải thi công từ quá trình rửa nguyên vật liệu, vệ sinh máy móc, thiết bị thi công.
- + Quy mô: Nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 1,2 m³/ngày (24 giờ);

nước thải vệ sinh dụng cụ, thiết bị xây dựng khoảng 0,5 m³/ngày (24 giờ).

+ Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng): Nước thải sinh hoạt: Chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD₅, Amoni, tổng N, tổng P, dầu mỡ động thực vật, chất hoạt động bề mặt, Coliform; nước thải vệ sinh dụng cụ, thiết bị xây dựng: độ đục, TSS.

- Bụi, khí thải:

+ Nguồn phát sinh: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động phát dọn thực bì; hoạt động san gạt mặt bằng, đào đắp; hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng; hoạt động thi công các hạng mục công trình; hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công.

+ Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng): Bụi, CO, NO_x, SO₂,...

3.1.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Chất thải rắn sinh hoạt

+ Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân xây dựng trên công trường.

+ Quy mô: Khoảng 4 kg/ngày (24 giờ).

+ Tính chất: Thành phần gồm thức ăn thừa, vỏ rau quả, nhựa, túi nilon, giấy, kim loại, thủy tinh...

- Chất thải rắn thông thường

+ Nguồn phát sinh: Hoạt động phát quang thực bì; vệ sinh dụng cụ, thiết bị xây dựng; xây dựng các hạng mục công trình.

+ Quy mô, tính chất: Sinh khối thực vật phát sinh từ phát quang thực bì khoảng 2,74 tấn; phế liệu xây dựng (gạch vỡ, bê tông vụn, sắt thép thừa, vỏ bao xi măng và các loại vật liệu xây dựng khác) khoảng 1,57 tấn,...

- Chất thải nguy hại

+ Nguồn phát sinh: Hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ các hư hỏng đột xuất của máy móc và phương tiện thi công; thi công cơ điện, lắp đặt thiết bị và công đoạn hàn lắp các kết cấu kim loại.

+ Quy mô, tính chất: Khối lượng phát sinh khoảng 20 kg trong toàn bộ thời gian thi công (02 tháng). Thành phần chủ yếu bao gồm: giẻ lau dính dầu mỡ; đầu mẩu que hàn thải...

3.1.3. Tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ các phương tiện, thiết bị, máy móc thi công.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

3.1.4. Các tác động khác: Tác động do giải phóng mặt bằng; tác động đến hệ sinh thái; tác động đến giao thông khu vực; tác động chung đến suối Nậm

Nhùn trong quá trình tạo diện khai thác ban đầu.

3.2. Giai đoạn vận hành

3.2.1. Nước thải, khí thải

- Nước thải

+ Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt của công nhân; nước thải từ hoạt động khai thác, chế biến cát; từ hồ rửa bánh xe của các phương tiện vận chuyển ra vào khu dự án.

+ Quy mô: Nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 01 m³/ngày (24 giờ); nước thải từ hoạt động khai thác, chế biến cát: năm thứ 1 khoảng 140 m³/ngày (24 giờ), năm thứ 2 đến năm thứ 10 khoảng 57 m³/ngày (24 giờ); nước thải từ hồ rửa bánh xe lưu lượng lớn nhất khoảng 02 m³/ngày (24 giờ).

+ Tính chất: Nước thải sinh hoạt có Chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD, Amoni, tổng N, tổng P, dầu mỡ động thực vật, tổng coliform; từ hoạt động khai thác, chế biến cát chủ yếu chứa TSS, bùn cát mịn ...

- Bụi, khí thải:

+ Nguồn phát sinh: Từ hoạt động xúc bốc và vận chuyển cát trong khu vực mỏ; hoạt động của máy móc, thiết bị khai thác và phương tiện vận tải.

+ Tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng): Bụi, CO, NO_x, SO₂,...

3.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Chất thải rắn sinh hoạt

+ Nguồn phát sinh: Từ sinh hoạt của công nhân.

+ Quy mô: Khoảng 03 kg/ngày (24 giờ).

+ Tính chất: Thành phần gồm thức ăn thừa, vỏ rau quả, nhựa, túi nilon, giấy, kim loại, thủy tinh...

- Chất thải rắn thông thường

+ Nguồn phát sinh: Chủ yếu là sỏi tách ra từ công đoạn sàng rửa cát; bùn trong ao lắng xử lý nước thải từ hoạt động khai thác, chế biến cát,...

+ Quy mô, tính chất: Sỏi tách ra từ công đoạn sàng rửa cát năm thứ 1 khoảng 07 m³/ngày, năm thứ 2 đến năm thứ 10 khoảng 03 m³/ngày; bùn trong ao lắng xử lý nước thải từ hoạt động khai thác, chế biến cát năm thứ 1 khoảng 02 m³/ngày, năm thứ 2 đến năm thứ 10 khoảng 01 m³/ngày,...

- Chất thải nguy hại

+ Nguồn phát sinh: Từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa các hư hỏng đột xuất của các máy móc, thiết bị khai thác và phương tiện vận tải.

+ Quy mô (khối lượng): Khoảng 170 kg/năm.

+ Tính chất (thành phần): Dầu động cơ, dầu bôi trơn thải; giẻ lau và vật liệu thấm dính dầu; ốc quy chì thải; bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt

tính thải...

3.2.3. Tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị khai thác trong khu vực mỏ; hoạt động của các phương tiện vận chuyển cát; hoạt động vận hành hệ thống sàng rửa cát.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

3.2.4. Các tác động khác

- Tác động đến đa dạng sinh học: Hoạt động khai thác làm xáo trộn lớp trầm tích tại khu vực khai trường, có thể làm tăng tạm thời độ đục và chất rắn lơ lửng trong nước, ảnh hưởng cục bộ đến môi trường sống của các loài thủy sinh.

- Tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi suối Nậm Nhùn: Hoạt động khai thác cát gây biến đổi cục bộ hình thái lòng dẫn trong phạm vi khai trường, không làm thay đổi quy luật diễn biến tự nhiên của suối Nậm Nhùn. Hoạt động khai thác làm hạ thấp cục bộ đáy suối tối đa khoảng 5,1 m, làm thay đổi tạm thời trường vận tốc trong phạm vi khai trường.

- Tác động đến chất lượng nước suối Nậm Nhùn: Hoạt động khai thác làm gia tăng cục bộ hàm lượng TSS và độ đục tại khu vực khai trường.

- Tác động đến mỏ cát khu vực 2 và tác động cộng hưởng giữa hai dự án: Trong khoảng 03 năm hai mỏ cùng hoạt động Dự án có thể làm gia tăng cục bộ TSS, độ đục, phạm vi lòng dẫn chịu tác động và lưu lượng phương tiện vận chuyển.

- Sự cố, rủi ro giai đoạn hoạt động: Tai nạn lao động; tai nạn giao thông; cháy, nổ; sạt lở cục bộ; mưa lớn, lũ và thời tiết bất lợi; ảnh hưởng lòng, bờ, bãi suối Nậm Nhùn...

3.3. Giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường

3.3.1. Nước thải, khí thải

- Nước thải sinh hoạt: Không phát sinh nước thải sinh hoạt do không tổ chức ăn ở, sinh hoạt tại khu vực dự án.

- Bụi, khí thải

+ Nguồn phát sinh: Từ hoạt động tháo dỡ, phá dỡ các hạng mục công trình trên mặt; hoạt động san gạt, chỉnh trang địa hình, cải tạo đất; hoạt động của các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển.

+ Tính chất: Bụi, CO, NO_x, SO₂,...

3.3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Chất thải rắn sinh hoạt: Không phát sinh chất thải sinh hoạt do không tổ chức ăn ở, sinh hoạt tại khu vực dự án.

- Chất thải rắn thông thường:

+ Nguồn phát sinh: Từ hoạt động tháo dỡ, phá dỡ các hạng mục công trình trên mặt; hoạt động nạo vét hố lửng và rãnh thoát nước mưa bề mặt.

+ Quy mô, tính chất: Vật liệu tôn và kết cấu thép sau khi tháo dỡ, với khối lượng khoảng 13 tấn; bê tông, gạch, vữa sau khi phá dỡ và bùn đất sau nạo vét rãnh và hố lửng nước mưa bề mặt với tổng khối lượng khoảng 40 m³.

- Chất thải nguy hại: Không phát sinh chất thải nguy hại.

3.3.3. Tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động tháo dỡ, phá dỡ các hạng mục công trình trên mặt; hoạt động san gạt, chỉnh trang địa hình, cải tạo đất; hoạt động của các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

3.3.4. Các tác động khác

- Tác động đến cảnh quan và hệ sinh thái: Quá trình tháo dỡ, san gạt làm xáo trộn cảnh quan trong thời gian ngắn.

- Tác động đến kinh tế - xã hội: Hoạt động tháo dỡ, vận chuyển và san gạt có thể phát sinh bụi, tiếng ồn và giao thông cục bộ nhưng mức độ thấp, thời gian ngắn.

- Sự cố, rủi ro giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường: Tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sạt lở/sụt lún, sự cố do mưa lớn, thời tiết bất lợi và sự cố phát tán chất thải trong quá trình tháo dỡ, vận chuyển và san gạt.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom, xử lý nước thải

a) Giai đoạn thi công

- Nước thải sinh hoạt

+ Nước thải sinh hoạt từ bể xí được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn dung tích 3,6 m³; nước thải từ hoạt động nấu ăn, vệ sinh dụng cụ phòng bếp được dẫn qua bể tách mỡ 2 ngăn, dung tích 1,0 m³; nước thải từ hoạt động tắm, giặt được dẫn qua song chắn rác để loại bỏ rác và cặn thô. Nước thải sau khi qua bể tự hoại, bể tách mỡ và song chắn rác được thu gom về bể lắng lọc 3 ngăn, dung tích 4,0 m³ để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

+ Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý qua bể tự hoại, nước thải tắm giặt sau khi tách rác nước thải từ hoạt động nấu ăn sau khi xử lý qua bể tách mỡ → bể lắng lọc (ngăn thu gom và điều hòa → ngăn lọc vật liệu → ngăn chứa nước sau lọc) → suối Nậm Nhùn.

+ Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột B, Bảng 2) và chảy ra nguồn tiếp nhận là suối Nậm Nhùn tại xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu. Tọa độ X (m) = 2448592, Y (m) = 497284 (*hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $103^{\circ}00'$, múi chiếu 3°*); phương thức xả thải: tự chảy, xả ven bờ.

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh dụng cụ, thiết bị xây dựng: Hoạt động rửa dụng cụ, thiết bị thi công được thực hiện trực tiếp tại hố lắng dung tích $3,0 \text{ m}^3$. Hố lắng được đào trực tiếp trên nền đất tự nhiên, đáy và thành hố được đầm nén chặt và phun vữa xi măng gia cố dày 10 cm phủ liên tục từ đáy lên đến miệng hố. Xung quanh miệng hố đắp bờ đất cao khoảng 0,3 m so với mặt bằng xung quanh để ngăn nước mưa chảy tràn vào hố. Nước được giữ lại trong hố tiếp tục được tuần hoàn sử dụng cho các lần rửa tiếp theo, không phát sinh dòng nước thải ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn:

+ Hệ thống rãnh thu gom nước mưa chảy tràn khu vực mặt bằng sân công nghiệp kích thước rộng mặt $\times$ rộng đáy $\times$ sâu = $0,8 \text{ m} \times 0,4 \text{ m} \times 0,4 \text{ m}$, tổng chiều dài 230 m, được đào hõ trên nền đất tự nhiên hướng về phía hố lắng.

+ 02 hố lắng dung tích $03 \text{ m}^3/\text{hố}$, hố được đào hõ trên nền đất tự nhiên được đầm nén chặt để bảo đảm ổn định.

+ Nước mưa sau khi qua hố lắng thoát ra suối Nậm Nhùn tại vị trí có tọa độ $X_1 = 2448580 \text{ m}$, $Y_1 = 497282 \text{ m}$; $X_2 = 2448662 \text{ m}$, $Y_2 = 497299 \text{ m}$ (*hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $103^{\circ}00'$, múi chiếu 3°*), phương thức xả thải: tự chảy, xả ven bờ.

b) Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt

+ Tiếp tục sử dụng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đã được xây dựng trong giai đoạn thi công.

+ Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi xử lý qua bể tự hoại, nước thải tắm giặt sau khi tách rác nước thải từ hoạt động nấu ăn sau khi xử lý qua bể tách mỡ $\rightarrow$ bể lắng lọc (ngăn thu gom và điều hòa $\rightarrow$ ngăn lọc vật liệu $\rightarrow$ ngăn chứa nước sau lọc) $\rightarrow$ đồng hồ đo lưu lượng $\rightarrow$ suối Nậm Nhùn.

+ Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu ra theo quy định tại khoản 6 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Nước thải từ hoạt động khai thác, chế biến cát

+ Nước thải từ hoạt động bơm hút cát từ suối Nậm Nhùn về bãi tập kết và nước thải từ hoạt động sàng rửa cát chảy vào rãnh thu gom có kích thước rộng mặt $\times$ rộng đáy $\times$ sâu = $0,8 \text{ m} \times 0,4 \text{ m} \times 0,4 \text{ m}$, chiều dài 100 m, được đào hõ trên nền đất tự nhiên, hướng về phía ao lắng.

+ 01 ao lắng có tổng dung tích 300 m^3 , được chia thành 03 ngăn (*ngăn thứ nhất có dung tích 60 m^3 , ngăn thứ hai có dung tích 90 m^3 , ngăn thứ ba có dung tích 150 m^3*), giữa các ngăn bố trí bờ ngăn rộng 0,5 m. Ao được đào hở trên nền đất tự nhiên, thành ao có mái dốc và được đầm nén chặt để bảo đảm ổn định. Đáy và thành ngăn thứ nhất được phun vữa xi măng dày 10 cm phủ liên tục từ đáy lên đến miệng ao; đáy và thành ngăn thứ hai và ngăn thứ ba được lót bạt HDPE phủ liên tục từ đáy lên đến miệng ao. Xung quanh miệng ao đắp bờ đất cao khoảng 0,5 m so với mặt bằng xung quanh để ngăn nước mưa chảy tràn vào ao.

+ Quy trình xử lý: Nước thải từ hoạt động khai thác, chế biến cát → Rãnh thu gom → Ao lắng 03 ngăn (*ngăn lắng thô → ngăn lắng mịn → ngăn lắng hoàn thiện*) → Cấp nước tuần hoàn cho hệ thống sàng rửa cát và xả ra môi trường tiếp nhận.

+ Nước sau khi lắng tại ngăn cuối đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được sử dụng để cấp cho hệ thống sàng rửa cát. Đồng thời, lượng nước sau lắng còn lại được duy trì ở cao trình thiết kế và theo cửa xả thoát ra suối Nậm Nhùn.

+ Dòng thải ra môi trường: Nước thải sau xử lý tại ngăn cuối của Ao lắng theo cửa xả chảy ra suối Nậm Nhùn tại vị trí có tọa độ X (m) = 2.450.580, Y (m) = 499.535 (*hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $103^{\circ}00'$, múi chiếu 3°*); phương thức xả thải: tự chảy, xả ven bờ.

- Nước thải từ hồ rửa bánh xe: Được dẫn qua ống HDPE đường kính D60 mm về hồ lắng dung tích $3,0 \text{ m}^3$, hồ lắng được đào trực tiếp trên nền đất tự nhiên, đáy và thành hồ được đầm nén chặt và phun vữa xi măng gia cố dày 10 cm phủ liên tục từ đáy lên đến miệng hồ. Xung quanh miệng hồ đắp bờ đất cao khoảng 0,3 m so với mặt bằng xung quanh để ngăn nước mưa chảy tràn vào hồ. Toàn bộ lượng nước sau lắng được thu hồi cấp tuần hoàn trở lại cho hoạt động rửa bánh xe, không xả thải ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn: Tiếp tục sử dụng rãnh thu gom và hồ lắng đã được xây dựng trong giai đoạn thi công. Đồng thời, tiến hành nạo vét hồ lắng, khơi thông rãnh thoát nước trước và sau mùa mưa để duy trì khả năng tiêu thoát nước tối ưu trong quá trình sử dụng.

c) Giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường

Nước mưa chảy tràn: Tiếp tục sử dụng rãnh thu gom và hồ lắng đã được bố trí và vận hành ổn định trong các giai đoạn trước. Đồng thời, tiến hành nạo vét hồ lắng, khơi thông rãnh thoát nước trong quá trình cải tạo nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát nước.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn thi công

- Giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình phát quang chuẩn bị mặt bằng: Phát quang bằng máy cắt cỏ kết hợp thủ công trong phạm vi thi công; đốt thực bì có kiểm soát, chia nhỏ từng đợt, lựa chọn thời điểm và vị trí phù hợp; bố trí giám sát

trong quá trình đốt và lấp tro tại chỗ nhằm hạn chế phát tán bụi, khói.

- Giảm thiểu bụi phát sinh từ hoạt động san gạt mặt bằng, đào đắp: Tổ chức thi công theo từng khu vực, tránh thi công diện rộng; tận dụng toàn bộ đất đào đắp để san lấp; phun nước định kỳ 2–4 lần/ngày; hạn chế tốc độ phương tiện và trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng: Ưu tiên sử dụng vật liệu tại chỗ; yêu cầu các đơn vị cung ứng sử dụng phương tiện đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, che phủ kín thùng xe, không chở quá tải; điều tiết thời gian vận chuyển hợp lý và thu gom kịp thời vật liệu rơi vãi.

- Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động thi công các hạng mục công trình: Bố trí khu vực trộn vật liệu hợp lý, sử dụng máy trộn dung tích nhỏ, cấp ẩm khi trộn và vệ sinh sau thi công; đối với hàn kim loại, sử dụng thiết bị đạt chuẩn, bố trí khu vực thông thoáng, kiểm soát an toàn và trang bị đầy đủ bảo hộ lao động.

- Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công: Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị; sử dụng máy móc đạt tiêu chuẩn; bố trí thi công hợp lý và trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

b) Giai đoạn vận hành

- Giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động bốc xúc và vận chuyển nội bộ: Vận hành máy xúc đúng quy trình, đổ vật liệu chính xác và hạn chế rơi vãi, giảm chiều cao đổ; phương tiện chờ bốc xúc phải tắt máy, không để nổ không tải; duy tu, san gạt thường xuyên đường nội bộ và phun nước làm ẩm bề mặt; quy định tốc độ phương tiện ≤ 5 km/h trong khu vực dự án; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

- Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận tải của khách hàng:

- + Phương tiện ra vào mỏ phải qua hố rửa bánh xe được bố trí tại khu vực cổng ra vào mỏ, nằm trong phạm vi mặt bằng sân công nghiệp.

- + Kiểm soát tải trọng qua trạm cân; lót sàn và phủ bạt kín thùng xe; tắt máy khi chờ bốc xúc và di chuyển đúng tuyến; khống chế tốc độ ≤ 5 km/h di chuyển của phương tiện khi di chuyển trong khuôn viên dự án và trên tuyến kết nối ra đường tỉnh 127 để hạn chế bụi và đảm bảo an toàn giao thông.

c) Giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường

- Biện pháp giảm thiểu bụi từ hoạt động phá dỡ các hạng mục công trình trên mặt: Phun nước làm ẩm khi phá dỡ bê tông; thi công theo từng khu vực, không phá dỡ đồng loạt; thu gom vật liệu trong ngày; bố trí tập kết gọn gàng.

- Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ hoạt động san gạt, chỉnh trang địa hình, cải tạo đất: Phun nước định kỳ tại khu vực san gạt; thi công theo từng khu vực nhỏ; hạn chế thi công khi có gió lớn; thu gom và tận dụng đất, bùn nạo vét để san lấp, tránh phát sinh bụi khi khô.

- Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ hoạt động vận chuyển, di dời kết cấu công trình sau tháo dỡ: Phân loại, sắp xếp cấu kiện gọn gàng; sử dụng phương tiện đảm bảo kỹ thuật; tối ưu hóa vận chuyển; kiểm soát tốc độ; che phủ vật liệu nhẹ; tưới nước tuyến đường nội bộ khi thời tiết khô hanh.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Giai đoạn thi công

- Chất thải rắn sinh hoạt: Được phân loại theo quy định tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022, Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 20/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu.

+ Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: Sau khi loại bỏ sản phẩm chứa bên trong, được thu gom vào thùng màu xanh lam; định kỳ bán cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu tại địa phương.

+ Chất thải thực phẩm: Thu gom vào thùng màu xanh lá; làm thức ăn cho động vật nuôi tại dự án, góp phần giảm thiểu lượng chất thải phải xử lý.

+ Chất thải rắn sinh hoạt khác:

+ Chất thải sinh hoạt có thành phần nguy hại (nếu phát sinh): Được phân loại riêng và chuyển về kho lưu giữ chất thải nguy hại;

+ Chất thải công kênh: Thu gọn, giảm kích thước; trường hợp tháo dỡ sẽ phân loại vào các nhóm tương ứng, phần còn lại thu gom vào thùng màu đen;

+ Chất thải còn lại: Thu gom vào thùng màu đen, định kỳ 02 ngày/lần vận chuyển đến điểm tập kết rác của địa phương để xử lý chung với rác sinh hoạt khu dân cư.

Dự án bố tổng cộng 04 thùng chứa rác, trong đó 03 thùng loại 60 lít đặt khu nhà điều hành; 01 thùng loại 20 lít đặt tại khu vệ sinh.

- Đối với chất thải rắn thông thường

+ Sinh khối thực bì phát sinh từ hoạt động phát quang mặt bằng được thu gom tập trung và xử lý bằng biện pháp đốt có kiểm soát tại khu vực trung tâm mặt bằng sân công nghiệp. Tro tàn sau khi đốt được lấp đất tại chỗ, tránh phát tán bụi thứ cấp và đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực thi công.

+ Bùn lắng từ hồ rửa dụng cụ, thiết bị thi công được nạo vét sau khi kết thúc giai đoạn thi công. Bùn sau khi nạo vét được tận dụng cùng đất đào để san lấp, đắp nền tại các khu vực trũng trong phạm vi công trường, đảm bảo không phát sinh chất thải ra môi trường xung quanh.

+ Phế liệu xây dựng được thu gom và phân loại ngay tại nguồn. Các vật liệu có khả năng tái sử dụng như sắt thép vụn, bao xi măng được thu gom, lưu giữ riêng và bán cho các đơn vị thu mua phế liệu. Đối với các loại vật liệu xây dựng rơi vãi như gạch vỡ, đá, bê tông, vữa được tận dụng để san lấp, đắp nền tại các

khu vực phù hợp trong phạm vi công trường.

b) Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phân loại theo quy định tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022, Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 20/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu.

Các loại chất thải được thu gom, xử lý tương tự giai đoạn xây dựng. Tiếp tục sử dụng thùng chứa đã được bố trí từ giai đoạn thi công, gồm 04 thùng, trong đó 03 thùng dung tích 60 lít tại khu nhà điều hành; 01 thùng loại 20 lít tại khu vệ sinh; thực hiện thay thế thùng chứa hư hỏng trong quá trình sử dụng.

- Chất thải rắn thông thường:

+ Cặn lắng tích tụ trong bể tự hoại: Được hút định kỳ 01 năm/lần bởi đơn vị có chức năng và vận chuyển xử lý theo quy định.

+ Hỗn hợp dầu mỡ động thực vật và cặn lắng từ bể tách mỡ: Được hút định kỳ 01 năm/lần, kết hợp với thời điểm hút bể tự hoại nhằm thuận tiện cho công tác quản lý và giảm chi phí vận chuyển, xử lý.

+ Vật liệu lọc thải từ bể lắng lọc: Được thay thế định kỳ 02 năm/lần. Sau khi thay thế, vật liệu lọc được thu gom, phơi khô tại khu vực phù hợp trong phạm vi dự án và tận dụng làm vật liệu san lấp, đắp nền tại các khu vực trống trong phạm vi mặt bằng sân công nghiệp.

+ Sỏi tách ra từ công đoạn sàng rửa cát: Tận dụng để gia cố bãi thải, để san lấp mặt bằng sân công nghiệp, cải tạo tuyến đường vận chuyển, ngoài ra phần sỏi này được thu gom sau mỗi ca làm việc và vận chuyển trở lại các vị trí khai thác đã hoàn thành để hoàn thổ, không để phát sinh chất thải phải lưu chứa tại mặt bằng sân công nghiệp.

+ Bùn, cặn lắng trong ao lắng xử lý nước thải khai thác, chế biến cát: Được nạo vét khi lượng bùn tích tụ đạt khoảng 35–40% dung tích chứa của ao lắng. Bùn sau nạo vét được thu gom, vận chuyển về bãi thải của Dự án để lưu chứa và sử dụng cho công tác san gạt, cải tạo và phục hồi môi trường theo tiến độ thực hiện dự án.

+ Khu vực lưu chứa bùn, cặn nạo vét: Bãi thải của dự án được bố trí trong phạm vi mặt bằng sân công nghiệp, diện tích khoảng 750 m², nằm cạnh khu vực bãi tập kết cát. Bãi thải được thiết kế với chiều cao đê thải khoảng 2,5 m, diện tích khoảng 750 m², tương ứng tổng dung tích chứa khoảng 1.875 m³. Để bảo đảm ổn định bãi thải, hạn chế nguy cơ xói lở, sạt trượt và phát tán vật liệu ra khu vực xung quanh, phía tiếp giáp khu khai trường và bãi tập kết cát được bố trí đê chắn bãi thải. Đê có chiều dài khoảng 17 m, chiều rộng mặt đê 0,8 m, chiều cao 2,5 m và chiều rộng chân đê 1,5 m. Tổng khối lượng đất, đá sử dụng để đắp đê khoảng 49 m³. Vật liệu đắp đê được tận dụng từ các nguồn vật liệu phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án, gồm sỏi tách ra trong quá trình sàng, rửa cát và bùn, đất nạo vét từ hệ thống ao lắng, hồ lắng, rãnh thoát nước mưa và hồ rửa bánh xe trên mặt bằng sân công nghiệp.

c) Giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường

- Các cấu kiện kim loại (thép, tôn): Thu hồi, tái sử dụng hoặc bán phế liệu.
- Bê tông, vữa xi măng, bùn đất nạo vét được tận dụng làm vật liệu san lấp tại chỗ, không phát sinh chất thải ra ngoài môi trường.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

a) Giai đoạn xây dựng

- Bố trí 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại trong phạm vi mặt bằng sân công nghiệp với diện tích 6 m². Kho có kết cấu khung thép, vách và mái lợp tôn, nền đổ bê tông chống thấm đảm bảo kín khít và không bị thấm thấu, có gờ chống tràn, trong kho bố trí cát khô và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, lấp đầy đủ biển tên, biển cảnh báo chất thải nguy hại, biển cấm lửa và trang bị vật tư, thiết bị phòng và ứng phó sự cố đảm bảo theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Trong kho lưu chứa bố trí 06 thùng chứa chuyên dụng dung tích 100 lít, có nắp đậy kín để lưu chứa chất thải nguy hại. Các thùng chứa được dán nhãn và ký hiệu nhận dạng chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

b) Giai đoạn hoạt động

- Tiếp tục sử dụng kho chứa chất thải nguy hại diện tích 6,0 m² và 06 thùng chứa chuyên dụng dung tích 100 lít từ giai đoạn thi công xây dựng; thực hiện thay thế thùng chứa hư hỏng trong quá trình sử dụng.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có giấy phép theo quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn xây dựng

Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị trước khi thi công; bố trí thời gian thi công hợp lý (*chỉ thi công ban ngày*) sắp xếp vị trí thiết bị và tổ chức thi công luân phiên nhằm hạn chế tiếng ồn tổng hợp; giảm tốc độ phương tiện trong công trường; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

b) Giai đoạn hoạt động

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị khai thác, vận chuyển: Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị; sử dụng máy móc còn niên hạn, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật; bố trí thời gian vận hành hợp lý (không hoạt động ban đêm); vận hành đúng quy trình, không quá tải; hạn chế bấm còi trong khu vực mỏ.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hệ thống sàng rửa cát: Lắp đặt

thiết bị đúng kỹ thuật, kiểm tra độ cân bằng; siết chặt mối nối, bổ sung đệm giảm rung; bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ; vệ sinh thiết bị thường xuyên; vận hành đúng quy trình; thay thế thiết bị xuống cấp; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (*nút tai, găng tay, mũ bảo hộ*).

c) Giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường

Bố trí thời gian thi công hợp lý; sử dụng máy móc được bảo dưỡng tốt; bố trí số lượng thiết bị phù hợp, tránh hoạt động đồng thời nhiều máy công suất lớn; tổ chức thi công theo từng khu vực; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

a) Phương án lựa chọn thực hiện

- Đối với khu vực khai trường: Giữ nguyên hiện trạng, không thực hiện san gạt hoặc cải tạo lòng suối. Mà chỉ cần tháo dỡ, thu hồi các mốc giới xác định phạm vi mặt bằng khu vực khai trường, biển báo công khai thông tin khu vực khai thác và cọc tiêu giám sát diễn biến đường bờ. Đo vẽ địa hình đáy suối trong phạm vi diện tích khu khai thác, làm cơ sở xác định trạng thái thực tế và nhu cầu xử lý bổ sung nếu phát sinh.

- Đối với mặt bằng sân công nghiệp: Thu hồi mốc giới, tháo dỡ công trình, xử lý nền móng và các hạng mục bảo vệ môi trường không còn sử dụng, san gạt và chỉnh trang mặt bằng; cải tạo đất và trồng cây phục hồi thảm thực vật. Sau đó bàn giao lại cho chính quyền địa phương quản lý.

b) Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường

TT	Tên công trình	Khối lượng, đơn vị	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
I	Cải tạo, phục hồi môi trường khu khai thác			
1	Tháo dỡ, thu hồi các mốc giới xác định phạm vi mặt bằng khu vực khai trường	6 cấu kiện	Ngay sau khi kết thúc khai	01 ngày
2	Tháo dỡ, thu hồi biển báo công khai thông tin khu vực khai thác	4,32 m ²		
3	Tháo dỡ, thu hồi cọc tiêu giám sát diễn biến đường bờ	10 cấu kiện		
4	Đo vẽ địa hình đáy suối trong phạm vi diện tích khu khai thác	2 ha		01 tháng
II	Cải tạo, phục hồi môi trường mặt bằng sân công nghiệp			
1	Tháo dỡ, thu hồi các mốc giới xác định phạm vi mặt bằng khu vực mặt bằng sân công nghiệp	3 cấu kiện	Ngay sau khi kết thúc khai thác	02 tháng
2	Tháo dỡ, phá dỡ nhà điều hành tập trung	80 m ²		
3	Tháo dỡ, phá dỡ nhà vệ sinh	12 m ²		

4	Phá dỡ bể tự hoại, bể tách mỡ và bể lắng lọc xử lý nước thải sinh hoạt	2,6 m ³		
5	Tháo dỡ, phá dỡ kho chứa chất thải nguy hại	6 m ²		
6	Tháo dỡ, phá dỡ trạm cân			
-	Tháo dỡ bàn cân thép	6 tấn		
-	Phá dỡ bê tông móng có cốt thép	11,25 m ³		
7	Tháo dỡ hệ thống sàng rửa cát	5,4 tấn		
8	Phá dỡ kết cấu gia cố và san lấp hố rửa bánh xe	19,1 m ³		
9	Phá dỡ kết cấu gia cố và san lấp hố lắng nước rửa bánh xe	12,16 m ³		
-	Phá dỡ lớp gia cố bằng vữa xi măng	9,16 m ³		
-	San lấp hố	3 m ³		
10	San lấp rãnh thu gom nước thải khai thác, chế biến cát	240 m ³		
11	Phá dỡ kết cấu gia cố và san lấp ao lắng xử lý nước thải sản xuất			
-	Phá dỡ lớp gia cố bằng vữa xi măng	99,34 m ²		
-	San lấp toàn bộ ao lắng	300 m ³		
12	Nạo vét hố lắng và rãnh thoát nước mưa bề mặt	15,6 m ³		
13	San gạt, xử lý nền móng và chỉnh trang toàn bộ mặt bằng sân công nghiệp	1.092,87 m ³		
14	Cải tạo đất (đánh toi lớp đất mặt)	1.050 m ³		
15	Trồng cây xanh	0,35 ha		
III	Cải tạo tuyến đường vận chuyển			
1	Tháo dỡ, thu hồi biển báo	2,16 m ²	Ngay sau khi kết thúc khai thác	01 ngày

c) Kế hoạch thực hiện

- Thời điểm thực hiện cải tạo, phục hồi là sau khi kết thúc khai thác.
- Công tác chăm sóc, duy trì thảm thực vật được thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 năm kể từ khi hoàn thành trồng cây, đảm bảo cây sinh trưởng ổn định và phục hồi môi trường bền vững.

d) Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường của dự án là: 200.904.455 đồng (Bằng chữ: Hai trăm triệu chín trăm linh bốn nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng).

- Ký quỹ: Căn cứ giấy phép khai thác khoáng sản sau khi được cấp cho dự án, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Lai Châu tính toán số tiền ký quỹ lần đầu và hằng năm theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 37 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều

của Luật Bảo vệ môi trường và thông báo cho Chủ dự án đầu tư để thực hiện.

- Việc tính toán số tiền ký quỹ hằng năm có tính tới yếu tố trượt giá sẽ do Chủ dự án thực hiện kê khai, nộp tiền ký quỹ và thông báo cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Lai Châu.

- Thời điểm ký quỹ:

+ Thời điểm ký quỹ lần đầu: Trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

+ Thời điểm ký quỹ lần thứ hai trở đi: Trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Lai Châu.

4.4.2. Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở, bờ, bãi suối, hồ chứa và khắc phục đối với hoạt động lấn, lấp suối

- Thực hiện các yêu cầu theo quy định tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản; Nghị định 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và các quy định pháp luật có liên quan.

- Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ lòng bờ, bãi sông, suối trong quá trình khai thác cát, sỏi theo quy định tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Không chế phạm vi khai thác thông qua việc xác định và cắm mốc giới tại các điểm khép góc của khu vực khai trường theo quy định tại khoản 2 Điều 115 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP. Các mốc giới được bố trí trên bờ, làm cơ sở xác định trực quan, quản lý ranh giới và kiểm soát hoạt động khai thác, không để xảy ra khai thác vượt phạm vi được cấp phép và thiết kế được phê duyệt. Khu vực khai trường có 06 điểm khép góc (1-6), tương ứng 06 mốc giới.

- Không chế trữ lượng, sản lượng khai thác thông qua kiểm soát chặt chẽ trữ lượng và sản lượng khai thác trong suốt quá trình hoạt động, bảo đảm không khai thác vượt quá trữ lượng cát được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Kiểm soát phạm vi và trình tự khai thác, duy trì khoảng cách an toàn với bờ suối. Khai thác cuốn chiếu từ hạ lưu lên thượng lưu, thực hiện từng khu vực, không khai thác đồng thời trên toàn bộ khai trường.

- Lắp đặt 02 biển báo công khai thông tin khu vực khai thác tại hai đầu khu vực khai trường theo hướng tuyến khai thác. Biển báo được bố trí trên bờ, tại vị trí dễ quan sát, thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát và nhận diện phạm vi khai thác; duy trì trong suốt thời gian khai thác và thay thế khi bị hư hỏng hoặc không còn bảo đảm khả năng nhận diện.

- Không xây dựng công trình làm thu hẹp mặt cắt hoặc thay đổi dòng chảy

tự nhiên của suối Nậm Nhùn; duy trì khoảng cách an toàn tối thiểu 10 m với khu vực canh tác của người dân; Gia cố bờ trái khu khai trường, phạm vi gia cố kéo dài từ điểm góc 2 đến giữa điểm góc 3–4, chiều dài khoảng 200 m. Không khai thác, tập kết vật liệu sạt bờ; thường xuyên kiểm tra, sửa chữa kè và theo dõi diễn biến bờ suối, đặc biệt sau mưa lũ.

- Thiết lập các vị trí giám sát diễn biến lòng, bờ, bãi suối Nậm Nhùn:

- + Lập hệ thống cọc tiêu giám sát diễn biến đường bờ: Trước khi khai thác, bố trí 10 cọc bê tông tại hai bên bờ suối, phân bố dọc theo phạm vi chiều dài khu vực khai thác, trung bình khoảng 60 m/cọc. Các cọc được bố trí tại vị trí ổn định trên bờ, có đánh số hiệu và xác định tọa độ để làm điểm cố định phục vụ theo dõi, đo đạc và đánh giá diễn biến, nguy cơ sạt lở bờ suối trong quá trình khai thác.

- + Thiết lập 03 mặt cắt giám sát đại diện cho khu vực đầu, giữa và cuối đoạn khai thác, làm cơ sở theo dõi, đo đạc và đánh giá sự thay đổi cao độ, hình thái lòng dẫn và diễn biến bãi suối trong phạm vi dự án.

- Khi phát hiện sạt lở, xói chân bờ, sụt lún hoặc hạ thấp đáy bất thường, dừng khai thác tại khu vực bị ảnh hưởng, khoanh vùng và đánh giá hiện trạng. Kịp thời thông báo cơ quan chức năng để phối hợp kiểm tra, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng; thực hiện gia cố bằng kè rọ đá hoặc biện pháp phù hợp. Chỉ tiếp tục khai thác khi khu vực đã bảo đảm ổn định và an toàn; đồng thời cập nhật đầy đủ kết quả xử lý vào hồ sơ theo dõi diễn biến lòng, bờ, bãi suối.

4.4.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm dầu: Quy định thời gian định kỳ bảo dưỡng thiết bị và kiểm tra thiết bị trước mỗi ngày làm việc; thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết; không tiếp nhiên liệu, thay dầu trực tiếp trên mặt nước; bố trí vật liệu thấm hút tại khu vực bảo dưỡng; không sử dụng thiết bị có dấu hiệu rò rỉ; trang bị phao quây dầu, vật liệu thấm hút, bao cát, dụng cụ thu gom và bảo hộ lao động; huấn luyện người lao động và phân công trách nhiệm ứng phó sự cố.

- Biện pháp phòng chống sự cố cháy nổ: Quản lý nhiên liệu, vật liệu dễ cháy, không bố trí gần nguồn nhiệt, nguồn lửa; trang bị bình chữa cháy tại các khu vực có nguy cơ cao; kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống điện và thiết bị thường xuyên; tập huấn, phổ biến kiến thức và kỹ năng phòng cháy, chữa cháy cho người lao động.

4.4.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tác động tới lòng bờ bãi suối, hồ

- Hoạt động khai thác phải tuân thủ theo các nội dung quy định tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Khai thác đúng phạm vi, công suất, cao độ, chiều sâu và trình tự được phê duyệt; cắm mốc, xác định rõ ranh giới khai thác và duy trì khoảng cách bảo vệ bờ suối; khai thác cuốn chiếu từ hạ lưu lên thượng lưu, không khai thác đồng thời toàn bộ khu vực; không tập kết cát, bùn, chất thải, nhiên liệu hoặc thiết bị gây cản

trở dòng chảy; thường xuyên theo dõi, đo đạc diễn biến lòng dẫn, bờ suối, xói lở và bồi lắng; chủ động dừng khai thác khi có nguy cơ mất an toàn; tuân thủ các quy định về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

5.1. Chương trình quản lý môi trường

Chương trình quản lý môi trường được thực hiện thành 03 giai đoạn: Giai đoạn thi công, xây dựng dự án, giai đoạn dự án đi vào vận hành và giai đoạn cải tạo, phục hồi môi trường nhằm đảm bảo các biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện hiệu quả và các tác động xấu đến môi trường đảm bảo được kiểm soát, giảm thiểu.

5.2. Giám sát môi trường

5.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng

a) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Tại khu vực thu gom, phân loại, tập kết chất thải rắn sinh hoạt và kho chứa chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng rác phát sinh, công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Thực hiện quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022, Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 20/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu.

b) Giám sát khác

- Giám sát công trình thu gom nước mưa chảy tràn

+ Giám sát về tình trạng bồi lấp, tắc nghẽn rãnh thoát nước; việc duy trì độ dốc và khả năng thoát nước theo thiết kế; hiện tượng xói lở tại cửa xả.

+ Vị trí giám sát: Hệ thống rãnh thu gom nước mưa, hố lắng, cửa xả thoát nước.

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên; kiểm tra trước, trong và sau các trận mưa lớn.

- Giám sát bụi, tiếng ồn, độ rung và hoạt động thi công

+ Giám sát về tình trạng hoạt động của máy móc, thiết bị; việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, tiếng ồn, độ rung.

+ Vị trí giám sát: Khu vực thi công xây dựng.

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên trong thời gian thi công; kiểm tra bổ sung khi có dấu hiệu bất thường.

5.2.2. Giai đoạn hoạt động

a) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Khu vực thu gom và phân loại chất thải rắn sinh hoạt và kho chứa chất thải nguy hại.

- Giám sát về thành phần, khối lượng, phân định, phân loại lưu giữ theo đúng quy định.

- Thực hiện quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022, Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 20/6/2026 của UBND tỉnh Lai Châu.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

b) Giám sát khác

- Giám sát công trình thu gom, xử lý nước thải khai thác, chế biến cát

+ Giám sát về tình trạng hoạt động của ao lắng; khả năng thu gom, lắng cặn và điều tiết nước; mực nước trong ao; lượng bùn lắng; tình trạng bồi lắng, rò rỉ, thấm hoặc hư hỏng bạt HDPE; tình trạng hoạt động của hệ thống rãnh thu gom, hệ thống tuần hoàn nước; việc nạo vét bùn định kỳ; hiện trạng cửa xả và khả năng tiêu thoát nước sau xử lý.

+ Vị trí giám sát: Khu vực ao lắng, hệ thống rãnh thu gom, hệ thống tuần hoàn nước và điểm xả nước sau xử lý.

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên trong quá trình khai thác; kiểm tra hằng ngày đối với tình trạng vận hành của hệ thống và kiểm tra bổ sung sau các trận mưa lớn hoặc khi phát hiện dấu hiệu bất thường.

- Giám sát bụi, tiếng ồn, độ rung và hoạt động vận hành

+ Giám sát về tình trạng hoạt động của máy bơm, máy xúc, thiết bị sàng rửa và phương tiện vận chuyển; việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, tiếng ồn, độ rung; hiện tượng phát sinh bụi, tiếng ồn, độ rung bất thường.

+ Vị trí giám sát: Khu vực khai trường, sân công nghiệp (*khu vực sàng rửa cát, tuyến đường vận chuyển nội bộ*) và các khu vực lân cận có khả năng chịu tác động.

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên trong quá trình vận hành; kiểm tra bổ sung khi có dấu hiệu bất thường.

- Giám sát sạt lở, sụt lún bờ, bãi bồi

+ Cử cán bộ theo dõi vị trí có nguy cơ sạt lở, diện tích sạt lở, thời gian thường xảy ra hiện tượng sạt lở trong quá trình phương tiện khai thác cát. Trường hợp xảy ra trượt lở, sụt lở thông báo ngay cho cán bộ chịu trách nhiệm giám sát để có phương án xử lý kịp thời.

+ Theo dõi thường xuyên diễn biến về dòng chảy và đường bờ để điều chỉnh kịp thời các hoạt động khai thác.

+ Lập hệ thống cọc tiêu giám sát trước khi đi vào hoạt động khai thác.

+ Vị trí giám sát: Khu vực bờ suối Nậm Nhùn đoạn mỏ cát.

+ Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Giám sát địa hình đáy suối: Thực hiện giám sát địa hình đáy suối tối thiểu 3 mặt cắt khu vực khai thác cùng thời điểm với đo vẽ mặt bằng với tần suất 6 tháng/lần.

5.2.3. Giám sát giai đoạn cải tạo phục hồi môi trường

- Đối với tuyến đường vận chuyển: Giám sát việc tháo dỡ biển báo tại đầu tuyến.

- Đối với khu vực khai trường khai thác: Giám sát việc đo vẽ địa hình đáy suối, bờ suối trong phạm vi diện tích khu khai thác; việc di chuyển máy móc, thiết bị khai thác, tháo dỡ biển báo, cột mốc.

- Đối với mặt bằng sân công nghiệp: Giám sát việc tháo dỡ, phá dỡ các hạng mục công trình trên mặt; san gạt, chỉnh trang địa hình, cải tạo đất, trồng cây tại mặt bằng sân công nghiệp.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Chỉ được phép triển khai xây dựng Dự án khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng và cắm mốc theo quy định; được cấp giấy phép khai thác khoáng sản; thiết kế cơ sở và các công trình bảo vệ môi trường trong thiết kế cơ sở được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Chủ dự án thực hiện đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trước khi cải tạo, sử dụng tuyến đường vận chuyển dài khoảng 112 m nằm ngoài diện tích Dự án, Chủ dự án phải hoàn thành thủ tục đất đai, đầu tư, xây dựng, giao thông đường bộ và chấp thuận đầu nối với đường tỉnh 127 theo quy định.

- Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Theo dõi, giám sát xói mòn, trượt lở bờ suối, giám sát hệ thống thoát nước, giám sát an toàn công trình để có giải pháp xử lý kịp thời nhằm ngăn ngừa hiện tượng biến dạng bề mặt, dịch chuyển, sạt lở bờ suối; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra sự cố phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cho cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

- Tuân thủ nghiêm túc công tác cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này và theo quy định của pháp luật hiện hành; nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc về

môi trường nêu trong Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận việc thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của dự án.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành. Thiết lập mô hình quản lý và bảo đảm nguồn lực tài chính để duy trì, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường của dự án, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Phổ biến thông tin, tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức của công nhân viên và cộng đồng về bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng, vận hành dự án.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không bảo đảm công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trên khu vực thực hiện Dự án trong quá trình khai thác.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của tỉnh Lai Châu.

- Thực hiện lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải theo quy định tại Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương nhằm bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo chất lượng môi trường trong suốt thời gian hoạt động của dự án theo đúng quy định của pháp luật và giải quyết các vấn đề phát sinh.

- Thực hiện bồi thường, sửa chữa, khắc phục hoặc xây dựng lại các công trình, tài sản bị hư hỏng do hoạt động của Dự án gây ra theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và chịu trách nhiệm bảo vệ môi trường, bồi thường thiệt hại đối với môi trường và xã hội nếu trong quá trình hoạt động gây ô nhiễm môi trường xung quanh và gây ra sự cố môi trường./.
